

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ
TRƯỜNG THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ II NĂM 2019**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
4. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 3700530696 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: 235/44 đường Trục, phường 13, quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông số 02-17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017, cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty theo tờ trình số 06/TT/ĐHĐCĐ/TTF. Theo đó, kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý theo Điểm b, Khoản 1, Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Lê Văn Minh	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 14 tháng 9 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trọng Hiếu

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B01 - DN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.640.124.825.322	2.026.501.073.116
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	243.419.189.777	141.671.011.725
111	1. Tiền		90.203.183.856	58.376.452.285
112	2. Các khoản tương đương tiền		153.216.005.921	83.294.559.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		58.507.123.816	77.126.131.229
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	58.507.123.816	77.126.131.229
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		751.427.139.471	1.168.029.424.036
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	710.581.975.276	728.590.307.071
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	21.863.583.370	63.969.365.222
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	8	202.757.356.859	440.717.242.582
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	344.772.072.454	344.652.072.454
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	10	152.718.194.605	150.925.428.080
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7.3	(681.266.043.093)	(560.824.991.373)
140	IV. Hàng tồn kho		575.763.331.914	627.657.410.551
141	1. Hàng tồn kho	11	815.113.319.916	840.634.015.654
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(239.349.988.002)	(212.976.605.103)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.008.040.344	12.017.095.575
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.436.793.748	5.226.695.273
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.228.089.322	3.449.738.100
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN		3.343.157.274	3.340.662.202
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		998.579.642.573	693.136.428.446
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.444.546.000	38.832.802.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		38.444.546.000	38.432.802.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		-	400.000.000
220	II. Tài sản cố định		202.524.047.978	210.490.759.202
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	198.318.589.929	206.055.819.015
222	- Nguyên giá		365.569.539.921	361.430.662.730
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(167.250.949.992)	(155.374.843.715)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.205.458.049	4.434.940.187
228	- Nguyên giá		7.878.598.306	7.878.598.306
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.673.140.257)	(3.443.658.119)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		11.110.224.449	3.902.937.426
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	11.110.224.449	3.902.937.426
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		514.836.012.718	207.415.682.215
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	515.831.201.403	170.037.347.443
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.2	96.930.473.000	96.930.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.3	11.546.634.766	11.546.634.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	16	(116.987.296.451)	(113.009.772.994)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	7.515.000.000	41.911.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		231.664.811.428	232.494.247.603
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	6.009.022.702	6.838.458.877
268	2. Tài sản dài hạn khác		225.655.788.726	225.655.788.726
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.638.704.467.895	2.719.637.501.562

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B01 - DN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.412.135.560.136	2.586.162.077.209
310	I. Nợ ngắn hạn		1.705.249.399.098	1.879.375.916.171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	77.607.536.139	113.655.386.226
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	1.251.346.747.526	1.381.056.168.534
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.050.750.274	23.604.855.376
314	4. Phải trả người lao động		23.419.862.360	23.565.751.555
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	166.546.728.642	174.940.594.580
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	40.086.024.448	37.361.110.191
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	123.292.700.000	123.292.700.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.899.049.709	1.899.349.709
330	II. Nợ dài hạn		706.886.161.038	706.786.161.038
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	342.545.500.407	342.445.500.407
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	362.853.767.131	362.853.767.131
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.486.893.500	1.486.893.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		226.568.907.759	133.475.424.353
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	226.568.907.759	133.475.424.353
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.111.983.020.000	2.146.078.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.111.983.020.000	2.146.078.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(556.502.903.573)	63.607.862.467
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.344.534.718.965)	(2.091.834.348.411)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		(2.119.186.724.958)	(1.391.853.291.777)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(225.347.994.007)	(699.981.056.634)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.638.704.467.895	2.719.637.501.562

Người lập

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng

Mai Thanh Bình



Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B02 - DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	72.914.316.812	102.406.015.749	202.652.795.916	276.336.343.792
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	26	25.370.479	-	46.609.079	-
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.888.946.333	102.406.015.749	202.606.186.837	276.336.343.792
11	4 Giá vốn hàng bán	27	143.597.132.609	229.782.010.691	226.950.292.264	345.421.368.652
20	5 Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(70.708.186.276)	(127.375.994.942)	(24.344.105.427)	(69.085.024.860)
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính (*)	28	(1.199.567.676)	(3.082.560.160)	11.463.726.088	5.770.465.889
22	7 Chi phí tài chính	29	31.481.641.549	59.409.864.266	57.919.120.201	91.002.851.479
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		27.355.479.791	40.757.238.577	53.544.672.603	71.959.166.948
24	8 Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9 Chi phí bán hàng	30	16.482.922.734	1.931.892.564	31.987.539.113	4.039.302.208
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	134.237.545.334	532.862.330.367	149.698.476.183	555.420.336.049
30	11 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(254.109.863.569)	(724.662.642.299)	(252.485.514.836)	(713.777.048.707)
31	12 Thu nhập khác	32	437.408.967	792.969.154	1.706.630.965	1.087.949.886
32	13 Chi phí khác	33	1.752.851.623	1.448.338.440	1.373.836.683	2.893.334.200
40	14 Lợi nhuận/(lỗ) khác		(1.315.442.656)	(655.369.286)	332.794.282	(1.805.384.314)
50	15 Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		(255.425.306.225)	(725.318.011.585)	(252.152.720.554)	(715.582.433.021)
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(255.425.306.225)	(725.318.011.585)	(252.152.720.554)	(715.582.433.021)

(*) Công ty hồi tố khoản lãi cho vay các công ty không có khả năng thu hồi

Người lập



Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng



Mai Thanh Bình



Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B03 - DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(252.152.720.554)	(715.582.433.021)
02	Khấu hao tài sản cố định	12,13	12.105.588.415	15.713.678.470
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		146.814.434.619	567.349.507.283
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(35.669.330)	(1.171.008.432)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.699.495.726)	14.034.132.971
06	Chi phí lãi vay	29	27.355.479.791	71.959.166.948
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(78.612.382.785)	(47.696.955.781)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		364.788.608.734	252.190.982.528
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		25.520.695.738	(124.885.765.032)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(201.993.497.851)	(149.165.946.404)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		3.619.337.700	3.869.149.089
13	Tiền lãi vay đã trả		-	(15.377.667.542)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(31.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.322.761.536	(81.097.203.142)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(11.346.164.214)	(6.108.051.829)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	75.249.995
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(45.909.535.695)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	103.827.930.615
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(200.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và nhận sáp nhập các công ty con		-	57.230.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	4.014.348.612
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.346.164.214)	112.929.941.698

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B03 - DN

VND

	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(1.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(1.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		101.976.597.322	30.832.738.556
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		141.671.011.725	52.380.688.977
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(228.419.270)	70.819.883
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	243.419.189.777	83.284.247.416

Người lập



Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng



Mai Thanh Bình



Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 3700530696 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Tên giao dịch quốc tế: Truong Thanh Furniture Corporation.

Tên viết tắt: TTF.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: đường ĐT 747, khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: 235/44 Đường Trục, P.13, quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, HÌNH THỨC SỐ KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được dùng để ghi chép sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.3 Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính về việc ban hành 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CHỦ YẾU

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, ứ đọng, chậm luân chuyển...v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, sản phẩm dở dang, chi phí dịch vụ dở dang và các loại hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị hàng tồn kho tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 14 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 06 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất thuê	Theo thời hạn thuê

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ phát sinh liên quan các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ phát sinh liên quan các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài khoản này tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt khi thực hiện, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và các chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được những khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.147.449.559	108.510.488
Tiền gửi ngân hàng	89.055.734.297	58.267.941.797
Các khoản tương đương tiền (*)	153.216.005.921	83.294.559.440
<u>Tổng cộng</u>	<u>243.419.189.777</u>	<u>141.671.011.725</u>

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	58.507.123.816	77.126.131.229
<u>Cộng</u>	<u>58.507.123.816</u>	<u>77.126.131.229</u>
Dài hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	7.515.000.000	41.911.000.000
<u>Cộng</u>	<u>7.515.000.000</u>	<u>41.911.000.000</u>
<u>Tổng cộng</u>	<u>66.022.123.816</u>	<u>119.037.131.229</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 7,4%/năm.

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên một năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,5% đến 6,5%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 34)	213.715.287.144	205.871.691.186
Phải thu từ các bên khác	496.866.688.132	522.718.615.885
Trong đó:		
- AFI	64.874.410.500	64.874.410.500
- GME	64.412.396.359	53.068.668.227
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	20.948.842.623	20.948.842.623
- Pier 1 imports (us) Inc	56.539.714.016	56.538.863.457
- Khác	290.091.324.634	327.287.831.078
<u>Tổng cộng</u>	<u>710.581.975.276</u>	<u>728.590.307.071</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

7.2 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên khác	21.863.583.370	63.969.365.222
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Các nhà cung cấp khác	9.578.264.540	51.684.046.392
Tổng cộng	<u>21.863.583.370</u>	<u>63.969.365.222</u>

7.3 Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước khó đòi, các khoản phải thu về cho vay khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(560.824.991.373)	(117.895.363.415)
Dự phòng trích lập trong năm	(120.441.051.720)	(524.985.847.602)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	82.056.219.644
Số cuối kỳ	<u>(681.266.043.093)</u>	<u>(560.824.991.373)</u>

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- CTy CP đầu tư và phát triển du lịch Phú Quốc (KS5)	-	51.743.308.728
- CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL	26.458.800.438	-
- Công ty cổ phần Vinhomes	58.325.310.526	79.280.475.243
- Cty CP Đầu Tư DV TM Thành Phố HCM	-	-
- Tập Đoàn Vingroup - Công Ty	53.361.817.792	63.805.379.440
- Công ty TNHH TM Đầu tư và PT Thiên Niên Kỳ	-	93.142.370.813
- Công ty CP Tư vấn Đầu Tư và Đầu Tư Việt Nam	40.626.813.778	59.901.886.946
- Khác	23.984.614.325	92.843.821.412
Tổng cộng	<u>202.757.356.859</u>	<u>440.717.242.582</u>

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh 34)	294.952.722.147	294.832.722.147
Phải thu về cho các bên khác vay	49.819.350.307	49.819.350.307
Trong đó:		
- Công ty TNHH XD và TM DLC	35.675.832.377	35.675.832.377
- Các bên khác	14.143.517.930	14.143.517.930
Cộng	<u>344.772.072.454</u>	<u>344.652.072.454</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Dài hạn

Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh 34)

38.444.546.000 38.432.802.000

Trong đó:

- Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji

38.444.546.000 38.312.802.000

- Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành

- 120.000.000

Cộng**38.444.546.000** **38.432.802.000****Tổng cộng****383.216.618.454** **383.084.874.454**

(*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12%/năm.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Ngắn hạn</u>		
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh 34)	136.242.383.754	136.333.834.319
Tạm ứng cho nhân viên	3.962.946.275	3.027.828.065
Cho vay không lãi suất	1.156.984.750	1.635.794.070
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	3.750.350.304	3.314.530.464
Phải thu khác	7.605.529.522	6.613.441.162
<u>Cộng</u>	<u>152.718.194.605</u>	<u>150.925.428.080</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Dài hạn</u>		
Phải thu dài hạn khác	-	400.000.000
<u>Cộng</u>	-	<u>400.000.000</u>
<u>Tổng cộng</u>	<u>152.718.194.605</u>	<u>151.325.428.080</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	489.141.680.188	(97.146.384.224)	501.762.179.480	(97.146.384.224)
Vật liệu phụ	21.211.117.444	-	16.733.796.228	-
Công cụ dụng cụ	1.463.002.739	-	1.170.119.605	-
Chi phí SXKD dở dang	166.796.969.880	(46.203.377.851)	205.336.387.667	(47.182.371.499)
- CP dở dang hàng SX	87.287.266.274	(32.879.379.670)	88.616.657.682	(32.879.379.670)
- CP dở dang công trình lắp đặt	34.772.856.872	(6.878.906.272)	72.090.338.076	(7.857.899.920)
- CP trồng rừng huyện Krông Pak, Daklak	44.736.846.734	(6.445.091.909)	44.629.391.909	(6.445.091.909)
Thành phẩm	128.128.039.953	(89.776.913.871)	99.996.413.303	(55.416.643.474)
Hàng hoá	8.372.509.712	(13.231.205.906)	15.635.119.371	(13.231.205.906)
Tổng cộng	815.113.319.916	(246.357.881.852)	840.634.015.654	(212.976.605.103)

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 21).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(212.976.605.103)	(70.953.234.515)
Dự phòng trích lập trong năm	(34.360.270.397)	(152.509.838.354)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	978.993.648	10.486.467.766
Số cuối kỳ	(246.357.881.852)	(212.976.605.103)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ</u>					
Số đầu năm	109.547.011.307	236.200.925.566	12.240.910.002	3.441.815.855	361.430.662.730
Mua trong kỳ	-	2.981.336.568	-	1.157.540.623	4.138.877.191
Số cuối kỳ	109.547.011.307	239.182.262.134	12.240.910.002	4.599.356.478	365.569.539.921
<i>Trong đó</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.677.590.502	14.953.621.018	3.442.817.269	2.463.500.435	22.537.529.224
<u>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</u>					
Số đầu năm	(26.863.043.050)	(115.839.695.483)	(10.862.517.328)	(1.809.587.854)	(155.374.843.715)
Khấu hao trong kỳ	(3.368.824.574)	(8.170.771.032)	(169.747.514)	(166.763.157)	(11.876.106.277)
Số cuối kỳ	(30.231.867.624)	(124.010.466.515)	(11.032.264.842)	(1.976.351.011)	(167.250.949.992)
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>					
Số đầu năm	82.683.968.257	120.361.230.083	1.378.392.674	1.632.228.001	206.055.819.015
Số cuối kỳ	79.315.143.683	115.171.795.619	1.208.645.160	2.623.005.467	198.318.589.929

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ</u>			
Số đầu năm	7.721.339.295	157.259.011	7.878.598.306
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	7.721.339.295	157.259.011	7.878.598.306
<i>Trong đó</i>			
Đã khấu hao hết	791.345.950	157.259.011	724.529.774
<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</u>			
Số đầu năm	(3.286.399.108)	(157.259.011)	(3.443.658.119)
Tăng trong kỳ	(229.482.138)	-	(229.482.138)
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	(3.515.881.246)	(157.259.011)	(3.673.140.257)
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>			
Số đầu năm	4.434.940.187	-	4.434.940.187
Số cuối kỳ	4.205.458.049	-	4.205.458.049

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng nhà kho, nhà trưng bày	423.566.818	2.541.166.819
Mua sắm MMTB	10.686.657.631	1.361.770.607
<u>Tổng cộng</u>	<u>11.110.224.449</u>	<u>3.902.937.426</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	863.880.288	2.233.688.480
Chi phí bảo hiểm	1.080.076.478	2.812.946.108
Khác	492.836.982	180.060.685
<u>Công</u>	<u>2.436.793.748</u>	<u>5.226.695.273</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	3.671.128.070	3.173.572.077
Chi phí thuê đất (*)	1.598.105.828	1.917.726.994
Khác	739.788.804	1.747.159.806
<u>Công</u>	<u>6.009.022.702</u>	<u>6.838.458.877</u>
<u>Tổng công</u>	<u>8.445.816.450</u>	<u>12.065.154.150</u>

(*) Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (“UBNDBD”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“GCNQSDĐ”) ngày 9 tháng 11 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 1.598.105.828 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

16.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (TTLN)	99,97	59.564.847.684	(17.681.005.904)	41.883.841.780	99,97	59.564.847.684	(13.789.823.944)	45.775.023.740
Cty CP Trường Thành Xanh (TTG)	99,98	27.777.683.305	(20.233.353.884)	7.544.329.421	99,99	27.777.683.305	(19.864.716.114)	7.912.967.191
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	79,89	26.809.360.000	(16.308.678.668)	10.500.681.332	79,89	26.809.360.000	(16.009.485.048)	10.799.874.952
Cty CP Trường Thành (TTDL1)	70,00	21.000.000.000	(21.000.000.000)	-	70,00	21.000.000.000	(21.000.000.000)	-
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	70,00	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	70,00	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-
Cty CP CB Gỗ Trường Thành Madrak	90,25	9.885.456.454	(9.885.456.454)	-	90,25	9.885.456.454	(9.885.456.454)	-
Cty CP Quản Lý Cụm CN Trường Thành – Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-
Cty CP Sứ Thiên Thanh	100,00	345.793.853.960		345.793.853.960				
Tổng cộng		515.831.201.403	(110.108.494.910)	405.722.706.493		170.037.347.443	(105.549.481.560)	64.487.865.883

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji	51,00	94.930.473.000	(1.062.716.598)	93.867.756.402	51,00	94.930.473.000	(2.477.167.333)	92.453.305.667
Cty CP Bao Bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000	(1.549.234.943)	450.765.057	43,76	2.000.000.000	(716.274.099)	1.283.725.901
<u>Tổng cộng</u>		<u>96.930.473.000</u>	<u>(2.611.951.541)</u>	<u>94.318.521.459</u>		<u>96.930.473.000</u>	<u>(3.193.441.432)</u>	<u>93.737.031.568</u>

16.3 Đầu tư và đơn vị khác

Tên công ty	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit	0,47	279.784.766	-	279.784.766	0,47	279.784.766	-	279.784.766
Cty CP Phú Hữu Gia	3,55	11.266.850.000	(4.266.850.000)	7.000.000.000	3,55	11.266.850.000	(4.266.850.000)	7.000.000.000
<u>Tổng cộng</u>		<u>11.546.634.766</u>	<u>(4.266.850.000)</u>	<u>7.279.784.766</u>		<u>11.546.634.766</u>	<u>(4.266.850.000)</u>	<u>7.279.784.766</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 34)	16.398.416.842	10.918.074.319
Phải trả cho các bên khác	61.209.119.297	102.737.311.907
Trong đó:		
- Cty TNHH XD Đồng Long	10.736.179.065	10.736.179.065
- Công ty TNHH TM & DV Lâm nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Công ty CP Đầu Tư & XD Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	6.098.779.600	6.098.779.600
- Phải trả nhà cung cấp khác	21.106.817.632	62.635.010.242
Cộng	<u>77.607.536.139</u>	<u>113.655.386.226</u>

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vinpearl	26.484.408.449	26.484.408.449
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	65.829.544.257	65.680.103.970
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	2.850.306.318	2.850.306.318
Công ty Cổ phần Vinhomes	1.100.537.552.480	1.105.087.884.056
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	100.949.604	30.969.710.648
Công ty TNHH Phát triển Công Viên Trung Tâm	13.099.755.295	26.623.031.382
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và đầu tư Việt Nam	32.821.388.300	36.305.975.213
Công ty CP Khách Sạn & DL Thiên Thai	-	10.856.639.622
Công ty TNHH TM Đầu tư và PT Thiên Niên Kỳ	-	46.362.294.544
Các khách hàng khác	9.622.842.823	29.835.814.332
Cộng	<u>1.251.346.747.526</u>	<u>1.381.056.168.534</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế phải thu**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.449.738.100	13.407.086.180	11.628.734.958	5.228.089.322
Thuế nhập khẩu	3.340.662.202	100.669.418	98.174.346	3.343.157.274
Tổng cộng	<u>6.790.400.302</u>	<u>13.507.755.598</u>	<u>11.726.909.304</u>	<u>8.571.246.596</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	10.977.625.853	27.643.619.018	29.606.776.055	9.014.468.816
Thuế TNDN	7.951.411.344	-	-	7.951.411.344
Thuế TNCN	3.997.188.999	5.159.971.010	5.750.919.075	3.406.240.934
Thuế khác	678.629.180	9.000.000,00	9.000.000	678.629.180
<u>Tổng cộng</u>	<u>23.604.855.376</u>	<u>32.812.590.028</u>	<u>35.366.695.130</u>	<u>21.050.750.274</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả lãi vay	134.438.947.746	116.916.764.063
Chi phí phải trả khác	3.493.968.824	6.316.450.033
Chi phí lương, thưởng	-	9.500.000.000
Chi phí xây dựng	20.425.039.933	32.573.869.839
Chi phí thuê tài sản	8.188.772.139	9.633.510.645
<u>Tổng cộng</u>	<u>166.546.728.642</u>	<u>174.940.594.580</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
BHXH, BHYT, BHTN	4.332.598.982	5.440.060.373
Lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm XH	27.810.728.333	28.845.436.487
Kinh phí công đoàn	712.409.120	789.285.166
Phải trả khác	7.161.004.180	2.286.328.165
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 34)	69.283.833	-
<u>Tổng cộng</u>	<u>40.086.024.448</u>	<u>37.361.110.191</u>
Dài hạn		
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay	342.445.500.407	342.445.500.407
<u>Tổng cộng</u>	<u>342.445.500.407</u>	<u>342.445.500.407</u>

21. VAY

Ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng (Thuyết minh 21.1)	123.292.700.000	-	-	123.292.700.000
<u>Cộng</u>	<u>123.292.700.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>123.292.700.000</u>

Dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay cá nhân (Thuyết minh 21.2)	362.853.767.131	-	-	362.853.767.131
<u>Cộng</u>	<u>362.853.767.131</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>362.853.767.131</u>
<u>Tổng cộng</u>	<u>486.146.467.131</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>486.146.467.131</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

21.1 Vay Ngân hàng

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương</i>				
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	123.292.700.000	Từ 27 /7/2016 đến 23/9/2016	8,5	12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty
<u>Tổng cộng</u>	<u>123.292.700.000</u>			

21.2 Vay cá nhân

Công ty sử dụng khoản vay từ cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

<i>Cá nhân</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<i>Ông Bùi Hồng Minh</i>				
Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF- BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó	362.853.767.131	Ngày 31/12/2022	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2018: 6,5)	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN

22. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Cộng
<u>NĂM TRƯỚC</u>						
Số đầu năm	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	16.176.475.297	(1.391.853.291.777)	833.456.480.987
Lợi nhuận thuần					(699.981.056.634)	(699.981.056.634)
Số cuối năm	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	16.176.475.297	(2.091.834.348.411)	133.475.424.353
<u>NĂM NAY</u>						
Số đầu năm	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	16.176.475.297	(2.091.834.348.411)	133.475.424.353
Phát hành thêm cổ phiếu	965.904.620.000	(620.110.766.040)	-	-	-	345.793.853.960
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(252.152.720.554)	(252.152.720.554)
Giảm khác	-	-	-	-	(547.650.000)	(547.650.000)
Số cuối kỳ	3.111.983.020.000	(556.502.903.573)	(552.965.000)	16.176.475.297	(2.344.534.718.965)	226.568.907.759

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

23. CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông (đã phát hành và góp vốn đầy đủ)	311.198.302	214.607.840
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	311.182.487	214.592.025

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2018 mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CỔ ĐÔNG

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	2.146.078.400.000	2.146.078.400.000
Phát hành cổ phiếu	965.904.620.000	-
<u>Số cuối kỳ</u>	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>2.146.078.400.000</u>

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu và dịch vụ thi công lắp đặt	72.490.584.812	102.406.015.749
<u>Tổng cộng</u>	<u>72.490.584.812</u>	<u>102.406.015.749</u>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Hàng bán bị trả lại	25.370.479	-
<u>Tổng cộng</u>	<u>25.370.479</u>	<u>-</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu và DV thi công lắp đặt	116.244.756.062	229.782.010.691
<u>Tổng cộng</u>	<u>116.244.756.062</u>	<u>229.782.010.691</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	(1.614.730.371)	(4.174.291.506)
Lãi chênh lệch tỷ giá	415.162.695	1.091.731.346
<u>Tổng cộng</u>	<u>(1.199.567.676)</u>	<u>(3.082.560.160)</u>

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng vốn	-	18.475.000.000
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.977.523.457	(140.755.334)
Chi phí lãi vay	27.355.479.791	40.757.238.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá	148.638.301	12.568.375
Chi phí tài chính khác	-	305.812.648
<u>Tổng cộng</u>	<u>31.481.641.549</u>	<u>59.409.864.266</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Chi phí nhân viên bán hàng	10.888.885.212	1.289.859.250
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	323.545.003	2.705.810
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	552.656.452	134.494.033
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.343.312.380	8.547.249
Chi phí bảo hành	223.773.090	-
Chi phí DV mua ngoài	2.543.119.510	496.286.222
Chi phí bằng tiền khác	607.631.087	-
<u>Tổng cộng</u>	<u>16.482.922.734</u>	<u>1.931.892.564</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Chi phí nhân viên quản lý	6.532.499.031	16.157.507.788
Chi phí vật liệu quản lý	3.369.686	3.704.580
Chi phí đồ dùng văn phòng	411.736.825	1.325.139.170
Chi phí khấu hao TSCĐ	146.722.179	567.456.495
Chi phí dự phòng	120.441.051.720	507.987.892.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.946.204.245	5.362.521.682
Chi phí bằng tiền khác	(244.038.352)	1.458.107.766
<u>Tổng cộng</u>	<u>134.237.545.334</u>	<u>532.862.330.367</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Thu do phạt vi phạm hợp đồng, truy cứu trách nhiệm CBCNV	322.305.596	447.783.501
Thu do thanh lý tài sản	-	45.148.075
Thu nhập khác	115.103.371	300.037.578
<u>Tổng cộng</u>	<u>437.408.967</u>	<u>792.969.154</u>

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Phạt vi phạm hợp đồng	1.350.708.974	1.350.286.543
Thanh lý tài sản	-	97.823.765
Chi phí khác	402.142.649	228.132
<u>Tổng cộng</u>	<u>1.752.851.623</u>	<u>1.448.338.440</u>
<u>Lợi nhuận khác</u>	<u>(1.315.442.656)</u>	<u>(655.369.286)</u>

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan**

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty CP Trường Thành (Daklak1)	Công ty con	Bán hàng	133.759.690	638.424.630
		Lãi cho vay	3.842.815.892	2.165.610.055
		Mua hàng	233.734.200	4.490.841.813
Công ty CP Chế biến gỗ Trường Thành (Daklak2)	Công ty con	Bán hàng	242.085.642	474.699.413
		Mua hàng	2.662.346.396	2.513.993.117
		Lãi cho vay	3.299.055.130	2.318.370.000
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	10.000.000	-
		Lãi cho vay	222.474.143	223.029.372

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty CP Chế biến gỗ Trường Thành MDrak	Công ty con	Lãi cho vay	303.259.559	191.099.999
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5.000.000	-
		Lãi cho vay	346.732.978	342.922.726
Cty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Lãi cho vay	151.666.667	150.000.001

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	155.842.719.797	154.296.853.939
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Bán hàng	11.255.207.357	11.255.207.357
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	44.758.487.888	38.460.757.788
Công ty CP VLXD Trường Thành - Phước An	Công ty con	Bán hàng	1.592.246.302	1.592.246.302
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTTR)	Công ty con	Bán hàng	266.625.800	266.625.800
Tổng cộng			<u>213.715.287.144</u>	<u>205.871.691.186</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phải thu về cho vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho vay	118.063.854.139	118.063.854.139
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	144.551.654.540	144.551.654.540
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	7.334.312.395	7.214.312.395
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Cho vay	9.506.757.500	9.506.757.500
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Công ty con	Cho vay	10.496.143.573	10.496.143.573
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng			<u>294.952.722.147</u>	<u>294.832.722.147</u>

Dài hạn

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	38.444.546.000	38.312.802.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	-	120.000.000
Tổng cộng			<u>38.444.546.000</u>	<u>38.432.802.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phải thu ngắn hạn khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	54.635.296.810	45.489.532.660
		Lãi cho vay	16.958.870.243	26.071.634.393
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	18.540.646.105	18.540.646.105
		Chi hộ	177.318.900	519.318.900
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	5.485.063.829	5.042.560.314
		Chi hộ	127.895.460	116.895.460
Công ty CP VLXD Trường Thành – Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	4.747.696.325	4.747.696.325
		Chi hộ	70.803.700	65.303.700
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Lãi cho vay	1.798.906.664	1.798.906.664
		Chi hộ	499.652.300	499.652.300
Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Lãi cho vay	1.223.333.338	1.223.333.338
		Chi hộ	54.303.700	54.303.700
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	769.664.583	770.737.668
		Chi hộ	6.063.578.433	6.091.078.433
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	109.970.300	109.970.300
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Chi hộ	11.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	54.303.700	54.303.700
Công ty Cổ phần Lâm sản Trường Thành		Chi hộ	2.000.000	2.000.000
Ông Mai Hữu Tín		Chi hộ	228.449.991	227.380.995
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con	Chi hộ	24.914.079.364	24.908.579.364
Tổng cộng			136.472.833.745	136.333.834.319

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng	2.351.633.228	2.338.433.228
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	6.680.046.840	6.680.046.840
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.730.935.076	1.730.935.076
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	149.571.000	149.571.000
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Mua hàng	-	19.088.175
Công ty cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	257.107.620	-
Công ty cổ phần chế biến gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	5.229.123.078	-
<u>Tổng cộng</u>			<u>16.398.416.842</u>	<u>10.918.074.319</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập **Người lập** **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**
  
Huỳnh Thị Mộng Diễm **Mai Thanh Bình** **Nguyễn Trọng Hiếu**

Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2019

